

Số: 511 /QĐ-UBND

Giang Thành, ngày 04 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIANG THÀNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND, ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về dự toán Nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND, ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Giang Thành Về điều chỉnh giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND, ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Giang Thành Về việc điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2025 và phương án phân bổ thu, chi ngân sách xã 06 tháng cuối năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 40 /TTr-PKT ngày 04/9/2025,

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách năm 2025 xã Giang Thành, như sau:

1. Điều chỉnh phân bổ số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã 2025

1.1 Về dự toán thu năm 2025

- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp: 892 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 177.869 triệu đồng, *trong đó: Thu bổ sung cân đối là 175.281 triệu đồng, thu bổ sung mục tiêu là 2.588 triệu đồng.*
- Thu từ nguồn thực hiện Cải cách tiền lương: 26.147 triệu đồng, *trong đó: Ngân sách xã cân đối là 3.841 triệu đồng, ngân sách tỉnh cấp bổ sung là 22.306 triệu đồng.*

Như vậy, tổng thu điều tiết, bổ sung cân đối, mục tiêu ngân sách, nguồn CCTL ngân sách xã được hưởng là 204.908 triệu đồng.

1.2. Về điều chỉnh phân bổ chi ngân sách cấp xã

Tổng dự toán chi ngân sách cấp xã năm 2025 là 204.908 triệu đồng, chi tiết cụ thể như sau:

a) Dự toán chi thường xuyên là 198.353 triệu đồng, bố trí cơ cấu như sau:

- Sự nghiệp kinh tế: 49.480 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp môi trường: 2.323 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 71.248 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.794 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp thể thao: 216 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 346 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp khác: 1.572 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: 4.309 triệu đồng.
- Chi quản lý hành chính, tổ chức chính trị, xã hội... 57.511 triệu đồng.
- Chi quốc phòng - an ninh: 1.805 triệu đồng.
- Chi các nội dung khác: 2.629 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp khác: 1.572 triệu đồng.
- Chế độ tiền thưởng (các xã cũ: Tân Khánh Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi): 608 triệu đồng.
- Chi khác (khen thưởng, mua sắm, chi khác...): 2.641 triệu đồng.

- Tăng chi 1% bổ sung cân đối: 1.871 triệu đồng.

b) Dự phòng ngân sách cấp xã: 3.967 triệu đồng.

c) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 2.588 triệu đồng.

(Phụ lục kèm theo biểu mẫu DT thu theo lĩnh vực, biểu mẫu số 01, biểu mẫu số 02, biểu mẫu số 03, biểu chi tiết mục tiêu)

2. Phương án phân bổ thu, chi ngân sách xã 06 tháng cuối năm 2025

2.1 Về dự toán thu năm 2025

- Thu hưởng 100% chi thường xuyên: 185 triệu đồng.

- Thu phân chia theo tỷ lệ được hưởng: 707 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 177.869 triệu đồng.

- Thu từ nguồn CCTL: 26.147 triệu đồng.

Như vậy, tổng thu ngân sách xã là 204.908 triệu đồng.

2.2. Về phân bổ dự toán chi 06 tháng cuối năm 2025

Ủy ban nhân xã Giang Thành dự kiến phân bổ chi ngân sách 06 tháng cuối năm cho các cơ quan, đơn vị cấp xã: 53.544,189 triệu đồng, chi tiết như sau:

- Văn phòng HĐND-UBND: 8.459,415 triệu đồng.

- Phòng Văn hóa – Xã hội: 3.853,388 triệu đồng.

- Phòng Kinh tế: 1.798,564 triệu đồng.

- Trung tâm phục vụ Hành chính công: 754,315 triệu đồng.

- Văn phòng Đảng ủy xã: 5.091,802 triệu đồng.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã: 3.575,920 triệu đồng.

- Trung tâm Cung ứng Sự nghiệp dịch vụ công cơ bản: 1.123,198 triệu đồng.

- Trường Mầm non Tân Khánh Hòa: 1.405,999 triệu đồng.

- Trường Mầm non Phú Lợi: 7.538,400 triệu đồng.

- Trường Mầm non Phú Mỹ: 1.362,809 triệu đồng.

- Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa: 5.096,431 triệu đồng.

- Trường Tiểu học Phú Lợi: 4.601,440 triệu đồng.

- Trường Tiểu học Phú Mỹ: 3.747,740 triệu đồng.

- Trường Tiểu học Trần Thệ: 2.820,295 triệu đồng.

- Trường THCS Tân Khánh Hòa: 3.384,773 triệu đồng.

- Trường THCS Phú Mỹ: 3.685,289 triệu đồng.



- Trung tâm Chính trị: 1.233,597 triệu đồng.

(Phụ lục kèm theo Báo cáo Biểu 06, Phụ lục phân bổ dự toán SNGD; phụ lục phương án phân bổ công việc 03 xã (cũ) sau sắp xếp)

Hình thức công khai: Niêm yết công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử xã Giang Thành.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính;
- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Các đơn vị cấp xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Tạ Hiệp



CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHO TỪNG PHÒNG, BAN CẤP XÃ NĂM 2025 (lương tháng 7/2025)

	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Dự toán 2025
	Tổng số	294	280	53.533.379,080
I	Khôi quân ký hành chính (Biên chế công chức)	24	24	14.865.682,441
1	Văn phòng HĐND-UBND	24	24	8.459.415,177
1.1	Lương Công Chức	24	24	2.772.669,077
	Lương 1.490 (nguồn 13)			1.511.734,332
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			862.398,780
	Công việc (Nguồn 13)			398.535,965
1.2	Lương Hợp đồng	3	3	300.923,100
	Lương 1.490 (nguồn 13)			234.138,600
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			66.784,500
1.4	Lương CB không chuyên trách xã, ấp	67	67	1.942.811,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			1.291.745,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			651.066,000
1.5	Đại biểu HĐND xã	75	75	341.172,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			217.242,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			123.930,000
1.6	Hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND) (nguồn 13)			790.645,000
1.7	Tiền ăn cho lực lượng công an, quân sự; phụ cấp DQTT theo NQ 546/2021 (nguồn 13)			760.569,000
1.8	Chi phụ cấp và các khoản đóng góp 8 chốt (gồm tiền điện 1 triệu/tháng) (nguồn 13)	20	20	857.026,000
1.9	Hỗ trợ bằng cấp (nguồn 12)			93.600,000
1.10	Kinh phí không tự chủ nguồn 12 (đặc thù)			600.000,000
	Kinh phí hoạt động Thường trực HĐND			230.000,000
	Chi hoạt động Thường trực UBND			300.000,000
	Chi phí điện phát; nước sinh hoạt; phí vệ sinh; Khiếu nại,...			70.000,000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội (gồm 01 KCT)	13	13	3.853.388,154
	Lương 1.490 (nguồn 13)			724.896,042
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			411.964,098
	Công việc (Nguồn 13)			192.928,015
	Kinh phí Nghị định 20 (nguồn 12, mã ngành 398)			2.320.000,000
	Bảo trợ xã hội (nguồn 12, mã ngành 398)			200.000,000
	Hỗ trợ bằng cấp (nguồn 12)			3.600,000
3	Phòng Kinh tế (gồm 01 CB KCT)	19	19	1.798.564,307
	Lương 1.490 (nguồn 13)			978.957,655
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			556.898,575
	Công việc (Nguồn 13)			262.708,077
4	Trung tâm phục vụ Hành chính công	8	8	754.314,803



Số TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Dự toán 2025
	Lương 1.490 (nguồn 13)			415.187,904
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			236.852,160
	Công việc (Nguồn 13)			102.274,739
II	Khối Đảng (biên chế công chức)	23	23	5.091.802,331
1	Văn phòng Đảng ủy	11	11	3.435.374,670
1.1	Lương Công Chức	11	11	1.723.457,788
	Lương 1.490 (nguồn 13)			938.667,995
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			535.481,742
	Công việc (Nguồn 13)			249.308,052
1.2	Lương Hợp đồng	4	4	319.122,882
	Lương 1.490 (nguồn 13)			203.202,177
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			115.920,705
1.3	Kinh phí phụ cấp cấp ủy (Hệ số 0,4 và 0,3)	45	45	207.792,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			132.312,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			75.480,000
1.4	Kinh phí phụ cấp chi bộ trực thuộc (Hệ số 0,3)	22	22	185.328,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			118.008,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			67.320,000
1.5	Kinh phí phụ cấp BCD 35 (Hệ số $1*0,5+1*0,4+14*0,3+1*0,2$)	16	16	140.400,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			89.400,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			51.000,000
1.6	Kinh phí phụ cấp báo cáo viên (Hệ số 0,2)	23	23	129.168,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			82.248,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			46.920,000
1.7	Kinh phí phụ cấp dư luận xã hội (Hệ số 0,2)	20	20	112.320,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			71.520,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			40.800,000
1.8	Kinh phí không tự chủ nguồn 12 (đặc thù)			425.000,000
	Kinh phí chi hoạt động Thường trực Huyện ủy			350.000,000
	Kinh phí hoạt động BCD35			25.000,000
	Kinh phí soạn thảo văn bản			50.000,000
1.9	Lương CB không chuyên trách xã, ấp	5	5	177.186,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			113.181,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			64.005,000
1.10	Chi hỗ trợ bằng cấp cho CB KCT (nguồn 12)	5	5	15.600,000
2	Ban Xây dựng Đảng	7	7	994.138,359

Số TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Dự toán 2025
	Lương 1.490 (nguồn 13)			545.769,120
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			311.344,800
	Công việc (Nguồn 13)			137.024,439
3	Ủy ban kiểm tra	5	5	662.289,302
	Lương 1.490 (nguồn 13)			375.524,700
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			214.225,500
	Công việc (Nguồn 13)			72.539,102
III	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	21	21	3.575.920,611
1	Lương cán bộ công chức	21	21	2.193.268,611
	Lương 1.490 (nguồn 13)			1.213.753,274
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			692.409,586
	Công việc (Nguồn 13)			287.105,751
2	Lương CB không chuyên trách xã, ấp	76	76	1.382.652,000
	Lương 1.490 (nguồn 13)			897.700,000
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			458.552,000
	Hỗ trợ bằng cấp (nguồn 12)			26.400,000
IV	Sự nghiệp khác (Trung tâm Cung ứng Sự nghiệp dịch vụ công cơ bản)	10	10	1.123.198,576
1	Lương công viên chức	10	10	904.193,656
	Lương 1.490 (nguồn 13)			483.404,574
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			275.767,710
	Công việc (Nguồn 13)			145.021,372
2	Lương cán bộ KCT	5	5	219.004,920
	Lương 1.490 (nguồn 13)			130.282,620
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			74.322,300
	Hỗ trợ bằng cấp (nguồn 12)			14.400,000
V	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	216	202	28.876.775,120
V.1	Sự nghiệp giáo dục (Dự toán còn lại 06 tháng cuối năm)	211	197	27.643.178,184
1	Trường Mầm non Tân Khánh Hòa	16	15	1.405.999,358
	Lương 1.490 (nguồn 13)			827.139,395
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			424.221,325
	Công việc (Nguồn 13)			154.638,638
2	Trường Mầm non Phú Lợi	10	9	1.538.400,172
	Lương 1.490 (nguồn 13)			683.162,387
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			543.066,112
	Công việc (Nguồn 13)			130.121,673
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và ăn trưa (nguồn 12)			182.050,000
3	Trường Mầm non Phú Mỹ	15	12	1.362.809,280
	Lương 1.490 (nguồn 13)			822.159,731
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			380.932,521
	Công việc (Nguồn 13)			159.717,028
4	Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa	39	38	5.096.431,542



Số TT	Nội dung	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Dự toán 2025
	Lương 1.490 (nguồn 13)			2.953.520,194
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			1.717.761,102
	Công việc (Nguồn 13)			425.150,246
5	Trường Tiểu học Phú Lợi	23	23	4.601.440,362
	Lương 1.490 (nguồn 13)			2.756.119,216
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			1.581.907,689
	Công việc (Nguồn 13)			263.413,457
6	Trường Tiểu học Phú Mỹ	29	28	3.747.740,115
	Lương 1.490 (nguồn 13)			2.218.136,968
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			1.256.314,060
	Công việc (Nguồn 13)			192.739,087
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (nguồn 12)			80.550,000
7	Trường Tiểu học Trần Thệ	22	19	2.820.294,783
	Lương 1.490 (nguồn 13)			1.588.525,611
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			878.586,405
	Công việc (Nguồn 13)			353.182,767
8	Trường THCS Tân Khánh Hòa	25	25	3.384.772,853
	Lương 1.490 (nguồn 13)			1.849.394,984
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			1.057.275,324
	Công việc (Nguồn 13)			478.102,545
9	Trường THCS Phú Mỹ	32	28	3.685.289,719
	Lương 1.490 (nguồn 13)			2.230.303,199
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			1.139.794,976
	Công việc (Nguồn 13)			315.191,544
V.2	Sự nghiệp Đào tạo (Trung tâm Chính trị)	5	5	1.233.596,936
1	Tổ chức bộ máy			713.597
	Lương 1.490 (nguồn 13)			406.304
	Lương 850 (nguồn lương cơ bản)			220.375
	Công việc (Nguồn 13)			86.918
2	Hoạt động đào tạo			520.000

Ghi chú:

- Khối QLNN; Đảng; Đoàn thể; sự nghiệp khác định mức giao công việc 75/25 công việc trên mức lương 1.490.000 đồng, riêng đối với công cán bộ, công chức xã công việc khoán 10.550.000 đồng/biên chế
- Khối sự nghiệp đào tạo chỉ định mức công việc 80/20 trên mức lương 1.490.000 đồng
- Khối sự nghiệp giáo dục, dạy nghề định mức công việc 81/19 trên mức lương 1.490.000 đồng.



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Giang Thành

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND xã giao năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	9.195.000	892.000	9.195.000	892.000	100,00%	100,00%
I	Thu nội địa	9.195.000	892.000	9.195.000	892.000	100,00%	100,00%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		-	-	-		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu khác ngoài quốc doanh	2.470.000	247.000	2.470.000	247.000	100,00%	100,00%
	Thuế VAT	2.380.000	238.000	2.380.000	238.000	100,00%	100,00%
	Thu thuế TNDN	90.000	9.000	90.000	9.000	100,00%	100,00%
	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.240.000		4.240.000		100,00%	
6	Lệ phí trước bạ	2.300.000	460.000	2.300.000	460.000	100,00%	100,00%
7	Thu phí, lệ phí	85.000	85.000	85.000	85.000	100,00%	100,00%
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
9	Thu tiền sử dụng đất				-		
	Phí bảo vệ môi trường						
	Thuế tài nguyên						
10	Thu khác ngân sách						
11	Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	100.000	100.000	100.000	100.000	100,00%	100,00%



BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Giang Thành)

ĐVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	204.908.000.000	Tổng số chi	204.908.000.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	185.000.000	I - Chi đầu tư phát triển	-
- Phí lệ phí xã cân đối nộp NSNN	85.000.000	II - Chi thường xuyên	198.353.000.000
- Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản	100.000.000	Trong đó:	
II - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	707.000.000	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	71.248.000.000
- Thuế VAT - TNDN	247.000.000		
- Lệ phí trước bạ	460.000.000		
- Lệ phí môn bài			
III- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	177.869.000.000	III - Chi dự phòng	3.967.000.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	175.281.000.000		
- Bổ sung có mục tiêu	2.588.000.000		
IV- Nguồn thực hiện CCTL	26.147.000.000	IV- Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp	2.588.000.000
- Đơn vị tự cân đối	3.841.000.000		
- Tỉnh cấp bổ sung	22.306.000.000		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Giang Thành)

Đvt: 1000 đồng

STT	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Vốn Ngân sách Trung ương)	2.588.000
1	Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND81	49.000
2	Kp thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo ND số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1.000.000
3	Kp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT nguồn TW bổ sung có mục tiêu	81.000
4	Kp biên chế giáo viên tăng thêm	1.458.000



TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Giang Thành)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số thu	54.700.968.586	41.152.620.757	213.211.000.000	204.908.000.000	390	498
I	Các khoản thu 100% cân đối chi TX	476.902.451	263.743.098	185.000.000	185.000.000	39	70
	- Phí lệ phí xã cân đối nộp NSNN	224.422.500	151.922.500	85.000.000	85.000.000	38	56
	- Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản	41.702.000	41.702.000	100.000.000	100.000.000		
	- Thu khác NS	210.777.951	70.118.598			-	-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14.091.327.174	756.138.698	9.010.000.000	707.000.000	64	
1	Các khoản thu phân chia	8.218.916.869	756.110.498	4.770.000.000	707.000.000		
	- Thuế VAT - TNDN	2.593.476.300	256.823.848	2.470.000.000	247.000.000	95	
	- Lệ phí trước bạ	5.625.440.569	499.286.650	2.300.000.000	460.000.000	41	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	5.872.410.305	28.200	4.240.000.000	-		-
	- Thuế thu nhập cá nhân	4.168.120.306		4.240.000.000			
	- Các khoản thu về nhà, đất	1.704.289.999	28.200				-
III	Thu từ nguồn CCTL			26.147.000.000	26.147.000.000		
	- Đơn vị tự cân đối			3.841.000.000	3.841.000.000		
	- Tỉnh cấp bổ sung			22.306.000.000	22.306.000.000		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	40.132.738.961	40.132.738.961	177.869.000.000	177.869.000.000		443
	- Bổ sung cân đối ngân sách	23.972.968.000	23.972.968.000	175.281.000.000	175.281.000.000		731
	- Bổ sung có mục tiêu	16.159.770.961	16.159.770.961	2.588.000.000	2.588.000.000		16



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu biểu số 03

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Giang Thành)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
	Tổng số chi	25.802.000.000	-	25.802.000.000	204.908.000.000	-	204.908.000.000	794		794
1	Chi thường xuyên	26.070.766.000	-	26.070.766.000	198.353.000.000	-	198.353.000.000			
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	2.753.636.000		2.753.636.000	1.805.000.000		1.805.000.000	66		66
	- Chi dân quân tự vệ	2.539.796.000		2.539.796.000				-		-
	- Chi trật tự an toàn xã hội	213.840.000		213.840.000				-		-
2	Chi giáo dục				71.248.000.000		71.248.000.000			
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin				1.794.000.000		1.794.000.000			
6	Chi phát thanh, truyền thanh				346.000.000		346.000.000			
7	Chi thể dục, thể thao				216.000.000		216.000.000			
8	Chi bảo vệ môi trường				2.323.000.000		2.323.000.000			
9	Chi các hoạt động kinh tế				49.480.000.000		49.480.000.000			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	22.542.440.000		22.542.440.000	57.511.000.000		57.511.000.000	255		255
11	Chi cho công tác xã hội	-		-	4.309.000.000		4.309.000.000			
12	Chi sự nghiệp khác	694.890.000		694.890.000	1.572.000.000		1.572.000.000			
13	Chế độ tiền thưởng (03 xã cũ)				608.000.000		608.000.000			
14	Chi các nhiệm vụ khác	79.800.000		79.800.000	2.629.000.000		2.629.000.000	3.294		3.294
15	Chi khác (1% chi thường xuyên)				2.641.000.000		2.641.000.000			
16	Cân đối tăng thêm				1.871.000.000		1.871.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
	1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
II	Dự phòng	505.924.000		505.924.000	3.967.000.000		3.967.000.000	784		784
III	Chi các chương trình mục tiêu CTMT (vốn sự nghiệp)				2.588.000.000		2.588.000.000			

Mẫu biểu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Giang Thành)

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
830	340	341	Văn phòng HĐND - UBND xã	8.459.415.177
832	340	341	Phòng Văn Hóa - Xã hội	1.333.388.154
832	370	398	Phòng Văn Hóa - Xã hội	2.520.000.000
831	340	341	Phòng Kinh Tế	1.798.564.307
833	340	341	Trung tâm phục vụ Hành chính công	754.314.803
819	340	351	Văn phòng Đảng ủy xã	5.091.802.331
820	340	361	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	3.575.920.611
821	280	338	Trung tâm Cung ứng dịch vụ Sự nghiệp công cơ bản	1.123.198.576
822	070	071	Trường mầm non Tân Khánh Hòa	1.405.999.358
822	070	071	Trường mầm non Phú Lợi	1.538.400.172
822	070	071	Trường Mầm non Phú Mỹ	1.362.809.280
822	070	072	Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa	5.096.431.542
822	070	072	Trường Tiểu học Phú Lợi	4.601.440.362
822	070	072	Trường Tiểu học Phú Mỹ	3.747.740.115
822	070	072	Trường Tiểu học Trần Thệ	2.820.294.783
822	070	073	Trường THCS Tân Khánh Hòa	3.384.772.853
822	070	073	Trường THCS Phú Mỹ	3.685.289.719
989	070	083	Trung tâm Chính trị	1.233.596.937
Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng số):				53.533.379.080

Tổng dự toán chi ngân sách xã (bằng chữ): (Năm mươi ba tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu tám trăm năm mươi một ngàn không trăm tám mươi đồng)